

Số: **972** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **03** tháng **8** năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận kết quả đánh giá, phân loại tập thể và cá nhân  
năm học 2017 - 2018**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-MĐC ngày 14/6/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định đánh giá, phân loại tập thể và cá nhân thuộc Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-MĐC ngày 09/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá, phân loại tập thể và cá nhân thuộc Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-MĐC ngày 05/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy định về công tác Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Kết luận cuộc họp của Hội đồng đánh giá, phân loại và thi đua, khen thưởng năm học 2017 - 2018 ngày 19/7/2018 và ngày 27/7/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả đánh giá, phân loại tập thể và cá nhân năm học 2017 - 2018 gồm các cá nhân và đơn vị có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cán bộ có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Thư*

- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, TCCB<sub>(08)</sub>.



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

GS.TS *Trần Thanh Hải*

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ VIÊN CHỨC  
NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Kèm theo Quyết định số 972/TB-MĐC ngày 03 tháng 8 năm 2018)

| TT | Họ và tên            | Đơn vị              | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|----|----------------------|---------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|    |                      |                     | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 1  | Lê Thanh Huệ         | BM Tin học Kinh tế  | x                           |   |    |   |   |     |
| 2  | Dương Thị Hiền Thanh | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 3  | Nguyễn Thu Hằng      | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 4  | Vũ Thị Kim Liên      | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 5  | Phạm Thị Nguyệt      | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 6  | Võ Thị Thu Trang     | BM Tin học Kinh tế  |                             |   | x  |   |   |     |
| 7  | Nguyễn Thế Bình      | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 8  | Phạm Quang Hiền      | BM Tin học Kinh tế  |                             | x |    |   |   |     |
| 9  | Trương Xuân Luận     | BM Tin học Địa chất | x                           |   |    |   |   |     |
| 10 | Nguyễn Thị Hải Yến   | BM Tin học Địa chất |                             | x |    |   |   |     |
| 11 | Dương Thị Tâm        | BM Tin học Địa chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 12 | Phạm An Cường        | BM Tin học Địa chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 13 | Ngô Hùng Long        | BM Tin học Địa chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 14 | Trương Xuân Bình     | BM Tin học Địa chất |                             | x |    |   |   |     |
| 15 | Bùi Thị Ánh Nguyệt   | BM Tin học Địa chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 16 | Tạ Quang Chiêu       | BM Tin học Cơ bản   | x                           |   |    |   |   |     |
| 17 | Đào Thị Thu Vân      | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 18 | Đặng Hữu Nghị        | BM Tin học Cơ bản   | x                           |   |    |   |   |     |
| 19 | Bùi Thị Vân Anh      | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 20 | Vũ Lan Phương        | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 21 | Vương Thị Như Quỳnh  | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 22 | Trần Thị Như Hoa     | BM Tin học Cơ bản   |                             |   | x  |   |   |     |
| 23 | Phạm Đức Hậu         | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 24 | Đặng Quốc Trung      | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 25 | Dương Chí Thiện      | BM Tin học Cơ bản   |                             | x |    |   |   |     |
| 26 | Nguyễn Trường Xuân   | BM Tin học Trắc địa | x                           |   |    |   |   |     |
| 27 | Nguyễn Quang Khánh   | BM Tin học Trắc địa | x                           |   |    |   |   |     |
| 28 | Trần Trung Chuyên    | BM Tin học Trắc địa |                             | x |    |   |   |     |
| 29 | Nguyễn Thị Mai Dung  | BM Tin học Trắc địa |                             | x |    |   |   |     |
| 30 | Ngô Thị Phương Thảo  | BM Tin học Trắc địa | x                           |   |    |   |   |     |
| 31 | Trần Mai Hương       | BM Tin học Trắc địa |                             | x |    |   |   |     |
| 32 | Diêm Thị Thùy        | BM Tin học Trắc địa |                             |   | x  |   |   |     |
| 33 | Nguyễn Thị Phấn      | BM Tin học Trắc địa |                             |   | x  |   |   |     |
| 34 | Nguyễn Hoàng Long    | BM Tin học Trắc địa |                             |   | x  |   |   |     |

| TT | Họ và tên             | Đơn vị                       | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|----|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|    |                       |                              | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 35 | Trần Thị Hòa          | BM Tin học Trắc địa          |                             |   | x  |   |   |     |
| 36 | Trần Trường Giang     | BM Tin học Trắc địa          |                             |   | x  |   |   |     |
| 37 | Đinh Bảo Ngọc         | BM Tin học Trắc địa          |                             |   | x  |   |   |     |
| 38 | Nguyễn Tuấn Anh       | BM Tin học Trắc địa          |                             |   | x  |   |   |     |
| 39 | Đoàn Khánh Hoàng      | BM Tin học Trắc địa          |                             |   | x  |   |   |     |
| 40 | Nguyễn Trường Linh    | BM Tin học Trắc địa          |                             |   |    |   |   | x   |
| 41 | Lê Hồng Anh           | BM Khoa học máy tính         | x                           |   |    |   |   |     |
| 42 | Nguyễn Thị Phương Bắc | BM Khoa học máy tính         |                             | x |    |   |   |     |
| 43 | Nguyễn Thùy Dương     | BM Khoa học máy tính         |                             | x |    |   |   |     |
| 44 | Nguyễn Duy Huy        | BM Khoa học máy tính         |                             | x |    |   |   |     |
| 45 | Đặng Văn Nam          | BM Khoa học máy tính         |                             | x |    |   |   |     |
| 46 | Nông Thị Oanh         | BM Khoa học máy tính         |                             | x |    |   |   |     |
| 47 | Diêm Công Hoàng       | BM Mạng máy tính             | x                           |   |    |   |   |     |
| 48 | Trần Thị Thu Thúy     | BM Mạng máy tính             | x                           |   |    |   |   |     |
| 49 | Đỗ Như Hải            | BM Mạng máy tính             |                             | x |    |   |   |     |
| 50 | Đào Anh Thư           | BM Mạng máy tính             |                             | x |    |   |   |     |
| 51 | Phạm Đình Tân         | BM Mạng máy tính             |                             | x |    |   |   |     |
| 52 | Đào Thị Tuyết         | BM Mạng máy tính             |                             |   | x  |   |   |     |
| 53 | Đặng Xuân Điệp        | BM Mạng máy tính             |                             |   | x  |   |   |     |
| 54 | <i>Phan Mạnh Tiến</i> | BM Mạng máy tính             |                             |   |    |   |   | x   |
| 55 | Lê Văn Hưng           | BM Công nghệ Phần mềm        | x                           |   |    |   |   |     |
| 56 | Hoàng Anh Đức         | BM Công nghệ Phần mềm        | x                           |   |    |   |   |     |
| 57 | Phạm Văn Đồng         | BM Công nghệ Phần mềm        |                             | x |    |   |   |     |
| 58 | Nguyễn Thị Hữu Phương | BM Công nghệ Phần mềm        | x                           |   |    |   |   |     |
| 59 | Đỗ Anh Tuấn           | BM Công nghệ Phần mềm        |                             |   | x  |   |   |     |
| 60 | Hồ Thị Thảo Trang     | BM Công nghệ Phần mềm        |                             | x |    |   |   |     |
| 61 | Nguyễn Thị Thanh      | BM Công nghệ Phần mềm        |                             | x |    |   |   |     |
| 62 | Phạm Thị Hải Vân      | BM Công nghệ Phần mềm        |                             |   | x  |   |   |     |
| 63 | Nguyễn Thế Lộc        | BM Công nghệ Phần mềm        |                             |   | x  |   |   |     |
| 64 | Bùi Thế Vinh          | BM Công nghệ Phần mềm        |                             |   |    |   |   | x   |
| 65 | Phạm Hữu Lợi          | Phòng thí nghiệm Địa tin học |                             | x |    |   |   |     |
| 66 | Trần Thị Hải Vân      | Phòng thí nghiệm Địa tin học |                             | x |    |   |   |     |
| 67 | Đào Thị Hồng Thắm     | Phòng thí nghiệm Địa tin học |                             |   | x  |   |   |     |
| 68 | Phan Thiên Hương      | BM Địa vật lý                | x                           |   |    |   |   |     |
| 69 | Lê Hải An             | BM Địa vật lý                | x                           |   |    |   |   |     |
| 70 | Trương Thị Chinh      | BM Địa vật lý                |                             | x |    |   |   |     |
| 71 | Phạm Ngọc Kiên        | BM Địa vật lý                |                             | x |    |   |   |     |
| 72 | Phan Thị Hồng         | BM Địa vật lý                | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị               | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|----------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                      | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 73  | Trần Quang Trung     | BM Địa vật lý        |                             | x |    |   |   |     |
| 74  | Vũ Hồng Dương        | BM Địa vật lý        |                             |   | x  |   |   |     |
| 75  | Kiều Duy Thông       | BM Địa vật lý        |                             | x |    |   |   |     |
| 76  | Trần Danh Hùng       | BM Địa vật lý        |                             |   | x  |   |   |     |
| 77  | Dương Văn Hào        | BM Địa vật lý        |                             |   | x  |   |   |     |
| 78  | Trần Văn Hữu         | BM Địa vật lý        |                             |   | x  |   |   |     |
| 79  | Phạm Văn Tuấn        | BM Địa chất dầu khí  | x                           |   |    |   |   |     |
| 80  | Lê Ngọc Ánh          | BM Địa chất dầu khí  | x                           |   |    |   |   |     |
| 81  | Nguyễn Thị Minh Hồng | BM Địa chất dầu khí  |                             |   | x  |   |   |     |
| 82  | Bùi Thị Ngân         | BM Địa chất dầu khí  |                             | x |    |   |   |     |
| 83  | Nguyễn Thị Thu Hằng  | BM Địa chất dầu khí  |                             |   | x  |   |   |     |
| 84  | Nguyễn Minh Hòa      | BM Địa chất dầu khí  |                             |   | x  |   |   |     |
| 85  | Nguyễn Duy Mười      | BM Địa chất dầu khí  |                             |   | x  |   |   |     |
| 86  | Trần Đình Kiên       | BM Khoan - Khai thác | x                           |   |    |   |   |     |
| 87  | Hồ Quốc Hoa          | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 88  | Vũ Thiết Thạch       | BM Khoan - Khai thác |                             | x |    |   |   |     |
| 89  | Nguyễn Thế Vinh      | BM Khoan - Khai thác | x                           |   |    |   |   |     |
| 90  | Lê Quang Duyệt       | BM Khoan - Khai thác | x                           |   |    |   |   |     |
| 91  | Doãn Thị Trâm        | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 92  | Nguyễn Văn Thành     | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 93  | Nguyễn Trần Tuấn     | BM Khoan - Khai thác |                             | x |    |   |   |     |
| 94  | Nguyễn Tiến Hùng     | BM Khoan - Khai thác |                             | x |    |   |   |     |
| 95  | Lê Văn Nam           | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 96  | Nguyễn Văn Vinh      | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 97  | Trương Văn Từ        | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 98  | Tô Hữu Toàn          | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 99  | Nguyễn Khắc Long     | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 100 | Tổng Trần Anh        | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 101 | Trần Hữu Kiên        | BM Khoan - Khai thác |                             |   | x  |   |   |     |
| 102 | Bùi Thanh Bình       | BM Khoan - Khai thác |                             |   |    |   |   | x   |
| 103 | Đỗ Thành Sỹ          | BM Khoan - Khai thác |                             |   |    |   |   | x   |
| 104 | Nguyễn Anh Dũng      | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |
| 105 | Ngô Thanh Hải        | BM Lọc - Hóa dầu     |                             |   | x  |   |   |     |
| 106 | Tổng Thị Thanh Hương | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |
| 107 | Nguyễn Thị Linh      | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |
| 108 | Phạm Xuân Núi        | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |
| 109 | Công Ngọc Thắng      | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |
| 110 | Bùi Thị Lệ Thủy      | BM Lọc - Hóa dầu     | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên          | Đơn vị                | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|--------------------|-----------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                    |                       | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 111 | Vũ Văn Toàn        | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   | x  |   |   |     |
| 112 | Ngô Hà Sơn         | BM Lọc - Hóa dầu      | x                           |   |    |   |   |     |
| 113 | Nguyễn Mai Hà      | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   | x  |   |   |     |
| 114 | Trần Ngọc Tuấn     | BM Lọc - Hóa dầu      |                             | x |    |   |   |     |
| 115 | Phạm Trung Kiên    | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   | x  |   |   |     |
| 116 | Đoàn Văn Huân      | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   | x  |   |   |     |
| 117 | Hồ Văn Sơn         | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   | x  |   |   |     |
| 118 | Dương Viết Cường   | BM Lọc - Hóa dầu      |                             |   |    |   |   | x   |
| 119 | Nguyễn Văn Giáp    | BM Thiết bị DK và CT  |                             | x |    |   |   |     |
| 120 | Lê Đức Vinh        | BM Thiết bị DK và CT  | x                           |   |    |   |   |     |
| 121 | Nguyễn Văn Thịnh   | BM Thiết bị DK và CT  | x                           |   |    |   |   |     |
| 122 | Hoàng Anh Dũng     | BM Thiết bị DK và CT  | x                           |   |    |   |   |     |
| 123 | Triệu Hùng Trường  | BM Thiết bị DK và CT  | x                           |   |    |   |   |     |
| 124 | Nguyễn Thanh Tuấn  | BM Thiết bị DK và CT  |                             | x |    |   |   |     |
| 125 | Vũ Cúc Phương      | BM Thiết bị DK và CT  |                             |   | x  |   |   |     |
| 126 | Trần Thiện Căn     | BM Thiết bị DK và CT  |                             |   |    | x |   |     |
| 127 | Nguyễn Thị Hải Yến | BM Thiết bị DK và CT  |                             |   | x  |   |   |     |
| 128 | Đào Thị Uyên       | BM Thiết bị DK và CT  |                             |   | x  |   |   |     |
| 129 | Nguyễn Phùng Hưng  | BM Thiết bị DK và CT  |                             |   |    |   |   | x   |
| 130 | Bùi Xuân Nam       | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 131 | Vũ Đình Hiếu       | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 132 | Trần Quang Hiếu    | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 133 | Phạm Văn Hòa       | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 134 | Lê Văn Quyền       | BM Khai thác lộ thiên |                             | x |    |   |   |     |
| 135 | Lê Thị Thu Hoa     | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 136 | Nguyễn Đình An     | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 137 | Nguyễn Anh Tuấn    | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 138 | Lê Quý Thảo        | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 139 | Phạm Văn Việt      | BM Khai thác lộ thiên |                             | x |    |   |   |     |
| 140 | Nguyễn Hoàng       | BM Khai thác lộ thiên | x                           |   |    |   |   |     |
| 141 | Lê Thị Minh Hạnh   | BM Khai thác lộ thiên |                             |   | x  |   |   |     |
| 142 | Nhữ Văn Phúc       | BM Khai thác lộ thiên |                             |   |    | x |   |     |
| 143 | Lê Thị Hải         | BM Khai thác lộ thiên |                             |   | x  |   |   |     |
| 144 | Đỗ Ngọc Hoàn       | BM Khai thác lộ thiên |                             |   | x  |   |   |     |
| 145 | Trần Đình Bảo      | BM Khai thác lộ thiên |                             |   | x  |   |   |     |
| 146 | Trần Văn Thanh     | BM Khai thác hầm lò   |                             | x |    |   |   |     |
| 147 | Đặng Vũ Chí        | BM Khai thác hầm lò   | x                           |   |    |   |   |     |
| 148 | Nguyễn Cao Khải    | BM Khai thác hầm lò   | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị                    | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|---------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                           | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 149 | Đỗ Anh Sơn           | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 150 | Vũ Trung Tiến        | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 151 | Phạm Đức Hưng        | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 152 | Đào Văn Chi          | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 153 | Nguyễn Phi Hùng      | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 154 | Bùi Mạnh Tùng        | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 155 | Nguyễn Văn Thịnh     | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 156 | Đặng Quang Hưng      | BM Khai thác hầm lò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 157 | Đặng Phương Thảo     | BM Khai thác hầm lò       |                             | x |    |   |   |     |
| 158 | Nguyễn Văn Quang     | BM Khai thác hầm lò       |                             | x |    |   |   |     |
| 159 | Lê Tiến Dũng         | BM Khai thác hầm lò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 160 | Đinh Thị Thanh Nhân  | BM Khai thác hầm lò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 161 | Nguyễn Hồng Cường    | BM Khai thác hầm lò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 162 | Vũ Thái Tiến Dũng    | BM Khai thác hầm lò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 163 | Lê Quang Phục        | BM Khai thác hầm lò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 164 | Nhữ Thị Kim Dung     | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 165 | Nguyễn Hoàng Sơn     | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 166 | Phạm Văn Luận        | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 167 | Trần Văn Được        | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 168 | Phạm Thị Nhung       | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 169 | Vũ Thị Chinh         | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 170 | Nguyễn Ngọc Phú      | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 171 | Phùng Tiến Thuật     | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 172 | Trần Trung Tới       | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 173 | Lê Việt Hà           | BM Tuyển khoáng           | x                           |   |    |   |   |     |
| 174 | Hoàng Hữu Đường      | BM Tuyển khoáng           |                             |   | x  |   |   |     |
| 175 | Phạm Thanh Hải       | BM Tuyển khoáng           |                             |   | x  |   |   |     |
| 176 | Phạm Tuấn Long       | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 177 | Nguyễn Như Hùng      | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 178 | Đỗ Ngọc Tú           | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 179 | Đinh Thị Thu Hà      | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 180 | Nguyễn Viết Thắng    | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 181 | Dương Đức Hùng       | BM Sức bền vật liệu       |                             | x |    |   |   |     |
| 182 | Nguyễn Nam Hòa       | BM Sức bền vật liệu       |                             |   | x  |   |   |     |
| 183 | Bùi Thị Thuyết       | BM Sức bền vật liệu       |                             |   | x  |   |   |     |
| 184 | Trần Mạnh Tiến       | BM Sức bền vật liệu       |                             |   | x  |   |   |     |
| 185 | Nguyễn Thị Thu Hương | BM Đường lối CM của ĐCSVN | x                           |   |    |   |   |     |
| 186 | Nguyễn Thị Thúy Hà   | BM Đường lối CM của ĐCSVN |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên             | Đơn vị                      | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                       |                             | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 187 | Nguyễn Tuấn Vương     | BM Đường lối CM của ĐCSVN   |                             | x |    |   |   |     |
| 188 | Đặng Thị Thanh Trâm   | BM Đường lối CM của ĐCSVN   | x                           |   |    |   |   |     |
| 189 | Lê Quốc Hiệp          | BM Đường lối CM của ĐCSVN   | x                           |   |    |   |   |     |
| 190 | Nguyễn Thị Phương     | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | x                           |   |    |   |   |     |
| 191 | Phí Mạnh Phong        | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin |                             | x |    |   |   |     |
| 192 | Nguyễn Thị Bích Lệ    | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | x                           |   |    |   |   |     |
| 193 | Trần Thị Lan Hương    | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | x                           |   |    |   |   |     |
| 194 | Ngô Văn Hường         | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | x                           |   |    |   |   |     |
| 195 | Bùi Thị Thùy Dương    | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin |                             | x |    |   |   |     |
| 196 | Trần Thị Phúc An      | BM Tư tưởng HCM             | x                           |   |    |   |   |     |
| 197 | Nguyễn Thị Kim Dung   | BM Tư tưởng HCM             |                             | x |    |   |   |     |
| 198 | Nguyễn Văn Sơn        | BM Tư tưởng HCM             |                             |   | x  |   |   |     |
| 199 | Lê Thị Yến            | BM Tư tưởng HCM             |                             | x |    |   |   |     |
| 200 | Đỗ Thị Vân Hà         | BM Tư tưởng HCM             | x                           |   |    |   |   |     |
| 201 | Nguyễn Bình Yên       | BM Pháp luật                | x                           |   |    |   |   |     |
| 202 | Đào Thị Tuyết         | BM Pháp luật                |                             | x |    |   |   |     |
| 203 | Nguyễn Lê Hà Giang    | BM Pháp luật                |                             | x |    |   |   |     |
| 204 | Dương Thị Tuyết Nhung | BM Pháp luật                | x                           |   |    |   |   |     |
| 205 | Phan Quang Văn        | BM Kỹ thuật môi trường      | x                           |   |    |   |   |     |
| 206 | Nguyễn Hoàng Nam      | BM Kỹ thuật môi trường      | x                           |   |    |   |   |     |
| 207 | Đào Đình Thuần        | BM Kỹ thuật môi trường      | x                           |   |    |   |   |     |
| 208 | Đặng Thị Ngọc Thủy    | BM Kỹ thuật môi trường      |                             | x |    |   |   |     |
| 209 | Đào Trung Thành       | BM Kỹ thuật môi trường      |                             | x |    |   |   |     |
| 210 | Nguyễn Thị Hòa        | BM Kỹ thuật môi trường      |                             | x |    |   |   |     |
| 211 | Nguyễn Thị Hồng       | BM Kỹ thuật môi trường      |                             | x |    |   |   |     |
| 212 | Trần Thị Ngọc         | BM Kỹ thuật môi trường      |                             | x |    |   |   |     |
| 213 | Nguyễn Thị Thu Huyền  | BM Kỹ thuật môi trường      |                             |   | x  |   |   |     |
| 214 | Nguyễn Phương Đông    | BM Kỹ thuật môi trường      |                             |   | x  |   |   |     |
| 215 | Nguyễn Phương         | BM Môi trường cơ sở         | x                           |   |    |   |   |     |
| 216 | Đỗ Văn Nhuận          | BM Môi trường cơ sở         | x                           |   |    |   |   |     |
| 217 | Nguyễn Quốc Phi       | BM Môi trường cơ sở         | x                           |   |    |   |   |     |
| 218 | Nguyễn Văn Dũng       | BM Môi trường cơ sở         |                             | x |    |   |   |     |
| 219 | Nguyễn Văn Bình       | BM Môi trường cơ sở         |                             | x |    |   |   |     |
| 220 | Vũ Thị Lan Anh        | BM Môi trường cơ sở         |                             | x |    |   |   |     |
| 221 | Nguyễn Thị Cúc        | BM Môi trường cơ sở         | x                           |   |    |   |   |     |
| 222 | Hoàng Thị Chung       | BM Môi trường cơ sở         |                             |   |    | x |   |     |
| 223 | Phan Thị Mai Hoa      | BM Môi trường cơ sở         |                             | x |    |   |   |     |
| 224 | Hạ Quang Hưng         | BM Môi trường cơ sở         |                             |   | x  |   |   |     |

| TT  | Họ và tên           | Đơn vị                     | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|---------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                     |                            | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 225 | Đỗ Văn Bình         | BM Địa sinh thái & CNMT    | x                           |   |    |   |   |     |
| 226 | Trần Thị Kim Hà     | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             |   | x  |   |   |     |
| 227 | Phạm Khánh Huy      | BM Địa sinh thái & CNMT    | x                           |   |    |   |   |     |
| 228 | Đỗ Cao Cường        | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             | x |    |   |   |     |
| 229 | Trần Thị Thanh Thủy | BM Địa sinh thái & CNMT    | x                           |   |    |   |   |     |
| 230 | Nguyễn Mai Hoa      | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             | x |    |   |   |     |
| 231 | Trần Thị Thu Hương  | BM Địa sinh thái & CNMT    | x                           |   |    |   |   |     |
| 232 | Nguyễn Quang Minh   | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             | x |    |   |   |     |
| 233 | Đỗ Thị Hải          | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             | x |    |   |   |     |
| 234 | Vũ Thị Phương Thảo  | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             |   | x  |   |   |     |
| 235 | Trần Anh Quân       | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             |   | x  |   |   |     |
| 236 | Trần Hồng Hà        | BM Địa sinh thái & CNMT    |                             |   | x  |   |   |     |
| 237 | Tô Xuân Bản         | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 238 | Phạm Thị Vân Anh    | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 239 | Lê Tiến Dũng        | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 240 | Nguyễn Khắc Giảng   | BM Khoáng thạch và Địa hóa | x                           |   |    |   |   |     |
| 241 | Đặng Thị Vinh       | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 242 | Phạm Trường Sinh    | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 243 | Lê Thị Ngọc Tú      | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             | x |    |   |   |     |
| 244 | Hà Thành Như        | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             |   | x  |   |   |     |
| 245 | Nguyễn Trung Thành  | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             |   | x  |   |   |     |
| 246 | Nguyễn Hữu Trọng    | BM Khoáng thạch và Địa hóa |                             |   | x  |   |   |     |
| 247 | Lê Trọng Thắng      | BM Địa chất công trình     | x                           |   |    |   |   |     |
| 248 | Bùi Trường Sơn      | BM Địa chất công trình     | x                           |   |    |   |   |     |
| 249 | Nguyễn Văn Phóng    | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 250 | Nguyễn Việt Tình    | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 251 | Tô Xuân Vu          | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 252 | Phạm Minh Tuấn      | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |
| 253 | Nguyễn Thị Nụ       | BM Địa chất công trình     | x                           |   |    |   |   |     |
| 254 | Nhữ Việt Hà         | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 255 | Phạm Thị Ngọc Hà    | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |
| 256 | Phùng Hữu Hải       | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |
| 257 | Dương Văn Bình      | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 258 | Vũ Thái Linh        | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |
| 259 | Nguyễn Văn Hùng     | BM Địa chất công trình     |                             | x |    |   |   |     |
| 260 | Nguyễn Đức Tuấn     | BM Địa chất công trình     |                             |   |    |   | x |     |
| 261 | Bùi Văn Bình        | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |
| 262 | Nguyễn Thành Dương  | BM Địa chất công trình     |                             |   | x  |   |   |     |

| TT  | Họ và tên             | Đơn vị                 | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|-----------------------|------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                       |                        | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 263 | Phạm Thị Việt Nga     | BM Địa chất công trình |                             |   | x  |   |   |     |
| 264 | Nguyễn Ngọc Dũng      | BM Địa chất công trình |                             |   | x  |   |   |     |
| 265 | Nguyễn Văn Lâm        | BM Địa chất thủy văn   | x                           |   |    |   |   |     |
| 266 | Nguyễn Bách Thảo      | BM Địa chất thủy văn   | x                           |   |    |   |   |     |
| 267 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 268 | Kiều Thị Vân Anh      | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 269 | Dương Thị Thanh Thủy  | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 270 | Vũ Thu Hiền           | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 271 | Trần Vũ Long          | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 272 | Đào Đức Bằng          | BM Địa chất thủy văn   |                             | x |    |   |   |     |
| 273 | Nguyễn Hữu Mạnh       | BM Địa chất thủy văn   |                             |   | x  |   |   |     |
| 274 | Vũ Văn Hưng           | BM Địa chất thủy văn   |                             |   | x  |   |   |     |
| 275 | Trần Quang Tuấn       | BM Địa chất thủy văn   |                             |   | x  |   |   |     |
| 276 | Trần Thanh Hải        | BM Địa chất            | x                           |   |    |   |   |     |
| 277 | Ngô Xuân Thành        | BM Địa chất            | x                           |   |    |   |   |     |
| 278 | Nguyễn Quốc Hưng      | BM Địa chất            | x                           |   |    |   |   |     |
| 279 | Vũ Anh Đạo            | BM Địa chất            |                             | x |    |   |   |     |
| 280 | Ngô Thị Kim Chi       | BM Địa chất            | x                           |   |    |   |   |     |
| 281 | Nguyễn Hữu Hiệp       | BM Địa chất            | x                           |   |    |   |   |     |
| 282 | Phan Văn Bình         | BM Địa chất            |                             | x |    |   |   |     |
| 283 | Bùi Thị Thu Hiền      | BM Địa chất            |                             | x |    |   |   |     |
| 284 | Vũ Thị Hiền           | Bảo tàng địa chất      |                             |   | x  |   |   |     |
| 285 | Nguyễn Trường Tài     | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 286 | Nguyễn Minh Quyền     | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 287 | Đào Văn Nghiêm        | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 288 | Hoàng Đình Quế        | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 289 | Vũ Anh Thư            | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 290 | Bùi Vinh Hậu          | BM Địa chất            |                             |   | x  |   |   |     |
| 291 | Nguyễn Tiến Dũng      | Tìm kiếm thăm dò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 292 | Lương Quang Khang     | Tìm kiếm thăm dò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 293 | Bùi Hoàng Bắc         | Tìm kiếm thăm dò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 294 | Phan Viết Sơn         | Tìm kiếm thăm dò       |                             | x |    |   |   |     |
| 295 | Khương Thế Hùng       | Tìm kiếm thăm dò       | x                           |   |    |   |   |     |
| 296 | Trần Thị Vân Anh      | Tìm kiếm thăm dò       |                             |   | x  |   |   |     |
| 297 | Đỗ Mạnh An            | Tìm kiếm thăm dò       |                             | x |    |   |   |     |
| 298 | Bùi Thanh Tịnh        | Tìm kiếm thăm dò       |                             | x |    |   |   |     |
| 299 | Nguyễn Văn Lâm        | Tìm kiếm thăm dò       |                             | x |    |   |   |     |
| 300 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | Tìm kiếm thăm dò       |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị               | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|----------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                      | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 301 | Tạ Thị Toán          | Tìm kiếm thăm dò     |                             | x |    |   |   |     |
| 302 | Phạm Thị Thanh Hiền  | Tìm kiếm thăm dò     |                             | x |    |   |   |     |
| 303 | Trần Bình Chur       | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 304 | Lê Thị Thu           | Tìm kiếm thăm dò     |                             | x |    |   |   |     |
| 305 | Hoàng Thị Thoa       | Tìm kiếm thăm dò     |                             | x |    |   |   |     |
| 306 | Trương Hữu Mạnh      | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 307 | Nguyễn Duy Hưng      | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 308 | Nguyễn Xuân Phú      | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 309 | Phạm Như Sang        | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 310 | Nguyễn Khắc Du       | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 311 | Lê Xuân Trường       | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 312 | Ngô Xuân Đắc         | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 313 | Nguyễn Đình Luyện    | Tìm kiếm thăm dò     |                             |   | x  |   |   |     |
| 314 | Nguyễn Minh Mẫn      | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 315 | Nguyễn Văn Ngọc      | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 316 | Tô Văn Đình          | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 317 | Nguyễn Thị Hằng      | BM Toán              | x                           |   |    |   |   |     |
| 318 | Đào Xuân Hưng        | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 319 | Nguyễn Thị Lan Hương | BM Toán              | x                           |   |    |   |   |     |
| 320 | Phạm Tuấn Cường      | BM Toán              | x                           |   |    |   |   |     |
| 321 | Nguyễn Trường Thanh  | BM Toán              | x                           |   |    |   |   |     |
| 322 | Phạm Ngọc Anh        | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 323 | Nguyễn Thị Kim Sơn   | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 324 | Hoàng Ngự Huân       | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 325 | Lê Bích Phượng       | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 326 | Hà Hữu Cao Trình     | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 327 | Nguyễn Thế Lâm       | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 328 | Nguyễn Thu Hằng      | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 329 | Lê Thị Hương Giang   | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 330 | Nguyễn Thị Hiền      | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 331 | Nguyễn Thùy Linh     | BM Toán              |                             | x |    |   |   |     |
| 332 | Trần Đình Sơn        | BM Cơ lý thuyết      |                             |   | x  |   |   |     |
| 333 | Nguyễn Huy Thế       | BM Cơ lý thuyết      |                             | x |    |   |   |     |
| 334 | Bùi Thị Thúy         | BM Cơ lý thuyết      |                             | x |    |   |   |     |
| 335 | Trần Thị Trâm        | BM Cơ lý thuyết      |                             | x |    |   |   |     |
| 336 | Phạm Ngọc Chung      | BM Cơ lý thuyết      | x                           |   |    |   |   |     |
| 337 | Đinh Công Đạt        | BM Cơ lý thuyết      |                             | x |    |   |   |     |
| 338 | Nguyễn Quang Huy     | BM Giáo dục thể chất | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên             | Đơn vị               | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|-----------------------|----------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                       |                      | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 339 | Thái Việt Hưng        | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 340 | Lương Anh Hùng        | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 341 | Nguyễn Khắc Anh Vũ    | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 342 | Lê Văn Nam            | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 343 | Lý Kế Cường           | BM Giáo dục thể chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 344 | Lã Ngọc Linh          | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 345 | Lê Việt Tuấn          | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 346 | Nguyễn Huy Thông      | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 347 | Trần Lan Hương        | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 348 | Nguyễn Trường Đông    | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 349 | Chu Thị Hồng Hạnh     | BM Giáo dục thể chất |                             | x |    |   |   |     |
| 350 | Đỗ Tiến Thiết         | BM Giáo dục thể chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 351 | Vũ Thị Hương Giang    | BM Giáo dục thể chất |                             |   | x  |   |   |     |
| 352 | Công Tiến Dũng        | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 353 | Phạm Tiến Dũng        | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 354 | Lê Thị Duyên          | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 355 | Nguyễn Đình Độ        | BM Hóa               |                             |   | x  |   |   |     |
| 356 | Nguyễn Mạnh Hà        | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 357 | Nguyễn Thu Hà         | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 358 | Võ Thị Hạnh           | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 359 | Đỗ Thị Hải            | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 360 | Nguyễn Thị Thu Hiền   | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 361 | Vũ Thị Minh Hồng      | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 362 | Hà Mạnh Hùng          | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 363 | Nguyễn Việt Hùng      | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 364 | Lê Thị Phương Thảo    | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 365 | Vũ Duy Thịnh          | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 366 | Nguyễn Thị Kim Thoa   | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 367 | Vũ Kim Thư            | BM Hóa               | x                           |   |    |   |   |     |
| 368 | Lê Thị Vinh           | BM Hóa               |                             | x |    |   |   |     |
| 369 | Cao Xuân Hiển         | BM Ngoại ngữ         | x                           |   |    |   |   |     |
| 370 | Nguyễn Mộng Lân       | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |
| 371 | Trần Đình Thước       | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |
| 372 | Nguyễn Thị Thu Phúc   | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |
| 373 | Trương Thị Thanh Thủy | BM Ngoại ngữ         | x                           |   |    |   |   |     |
| 374 | Lê Thị Thúy Hà        | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |
| 375 | Đặng Thanh Mai        | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |
| 376 | Nguyễn Hồng Vân       | BM Ngoại ngữ         |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên             | Đơn vị       | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|-----------------------|--------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                       |              | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 377 | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh | BM Ngoại ngữ |                             | x |    |   |   |     |
| 378 | Dương Thúy Hường      | BM Ngoại ngữ | x                           |   |    |   |   |     |
| 379 | Nguyễn Thị Thảo       | BM Ngoại ngữ | x                           |   |    |   |   |     |
| 380 | Vũ Thanh Tâm          | BM Ngoại ngữ |                             | x |    |   |   |     |
| 381 | Nguyễn Ánh Hoa        | BM Ngoại ngữ |                             | x |    |   |   |     |
| 382 | Nguyễn Thị Mai Hương  | BM Ngoại ngữ | x                           |   |    |   |   |     |
| 383 | Trịnh Thị Vân         | BM Ngoại ngữ |                             | x |    |   |   |     |
| 384 | Nguyễn Thị Cúc        | BM Ngoại ngữ |                             | x |    |   |   |     |
| 385 | Trần Hồng Hải         | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 386 | Thạc Thu Hiền         | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 387 | Lê Thị Thanh Hằng     | BM Hình Họa  | x                           |   |    |   |   |     |
| 388 | Vũ Hữu Tuyên          | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 389 | Hoàng Văn Tài         | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 390 | Đỗ Việt Anh           | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 391 | Phạm Thị Mai Anh      | BM Hình Họa  |                             | x |    |   |   |     |
| 392 | Hồ Quỳnh Anh          | BM Vật lý    |                             | x |    |   |   |     |
| 393 | Vũ Bá Dũng            | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 394 | Đỗ Thị Hồng Hải       | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 395 | Nguyễn Mạnh Hùng      | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 396 | Dư Thị Xuân Thảo      | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 397 | Nguyễn Thị Diệu Thu   | BM Vật lý    |                             | x |    |   |   |     |
| 398 | Phạm Thị Trang        | BM Vật lý    |                             | x |    |   |   |     |
| 399 | Lê Đắc Tuyên          | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 400 | Trần Thị Hà           | BM Vật lý    |                             | x |    |   |   |     |
| 401 | Tổng Bá Tuấn          | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 402 | Đào Việt Thắng        | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 403 | Đinh Văn Thiên        | BM Vật lý    |                             | x |    |   |   |     |
| 404 | Nguyễn Xuân Chung     | BM Vật lý    |                             |   | x  |   |   |     |
| 405 | Bùi Hữu Nguyên        | BM Vật lý    |                             |   | x  |   |   |     |
| 406 | Nguyễn Thị Hậu        | BM Vật lý    | x                           |   |    |   |   |     |
| 407 | Bùi Ngọc Quý          | BM Bản đồ    | x                           |   |    |   |   |     |
| 408 | Đỗ Thị Phương Thảo    | BM Bản đồ    | x                           |   |    |   |   |     |
| 409 | Trần Quỳnh An         | BM Bản đồ    |                             | x |    |   |   |     |
| 410 | Dương Anh Quân        | BM Bản đồ    |                             | x |    |   |   |     |
| 411 | Phạm Văn Hiệp         | BM Bản đồ    |                             | x |    |   |   |     |
| 412 | Trần Thị Tuyết Vinh   | BM Bản đồ    |                             | x |    |   |   |     |
| 413 | Nguyễn Danh Đức       | BM Bản đồ    |                             |   | x  |   |   |     |
| 414 | Nguyễn Văn Lợi        | BM Bản đồ    |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị                 | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                        | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 415 | Trần Thị Hương Giang | BM Bản đồ              |                             |   | x  |   |   |     |
| 416 | Trần Thùy Dương      | BM Địa chính           | x                           |   |    |   |   |     |
| 417 | Nguyễn Thị Dung      | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 418 | Trần Đình Thành      | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 419 | Nguyễn Thị Kim Yến   | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 420 | Phạm Thế Huynh       | BM Địa chính           | x                           |   |    |   |   |     |
| 421 | Nguyễn Thế Công      | BM Địa chính           | x                           |   |    |   |   |     |
| 422 | Phạm Thị Kim Thoa    | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 423 | Đặng Thị Hoàng Nga   | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 424 | Đinh Hải Nam         | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 425 | Trần Xuân Miến       | BM Địa chính           | x                           |   |    |   |   |     |
| 426 | Phùng Minh Sơn       | BM Địa chính           |                             | x |    |   |   |     |
| 427 | Nguyễn Thị Hiền      | BM Địa chính           |                             |   | x  |   |   |     |
| 428 | Trần Xuân Trường     | BM Đo ảnh và Viễn thám | x                           |   |    |   |   |     |
| 429 | Trần Vân Anh         | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 430 | Trần Trung Anh       | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 431 | Trần Đình Trí        | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 432 | Nguyễn Văn Trung     | BM Đo ảnh và Viễn thám | x                           |   |    |   |   |     |
| 433 | Phạm Hà Thái         | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 434 | Trần Thanh Hà        | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 435 | Trần Hồng Hạnh       | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 436 | Lê Thu Trang         | BM Đo ảnh và Viễn thám | x                           |   |    |   |   |     |
| 437 | Lê Thanh Nghị        | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 438 | Nguyễn Minh Hải      | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 439 | Phạm Thị Thanh Hòa   | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 440 | Nguyễn Bá Duy        | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             |   | x  |   |   |     |
| 441 | Đoàn Thị Nam Phương  | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 442 | Trần Phương Ly       | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             | x |    |   |   |     |
| 443 | Trương Hoài Anh      | BM Đo ảnh và Viễn thám |                             |   |    | x |   |     |
| 444 | Dương Văn Phong      | BM Trắc địa cao cấp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 445 | Vũ Văn Trí           | BM Trắc địa cao cấp    |                             | x |    |   |   |     |
| 446 | Lê Minh Tá           | BM Trắc địa cao cấp    |                             | x |    |   |   |     |
| 447 | Đặng Hồng Thúy       | BM Trắc địa cao cấp    |                             |   |    | x |   |     |
| 448 | Nguyễn Văn Sáng      | BM Trắc địa cao cấp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 449 | Nguyễn Gia Trọng     | BM Trắc địa cao cấp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 450 | Lê Thị Thanh Tâm     | BM Trắc địa cao cấp    |                             | x |    |   |   |     |
| 451 | Phạm Ngọc Quang      | BM Trắc địa cao cấp    |                             | x |    |   |   |     |
| 452 | Nguyễn Văn Lâm       | BM Trắc địa cao cấp    |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị                      | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                             | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 453 | Kim Thị Thu Hương    | BM Trắc địa cao cấp         |                             | x |    |   |   |     |
| 454 | Trần Thị Thu Trang   | BM Trắc địa cao cấp         |                             |   | x  |   |   |     |
| 455 | Bùi Khắc Luyện       | BM Trắc địa cao cấp         |                             |   | x  |   |   |     |
| 456 | Nguyễn Thái Chính    | BM Trắc địa cao cấp         |                             |   | x  |   |   |     |
| 457 | Vũ Đình Toàn         | BM Trắc địa cao cấp         |                             |   | x  |   |   |     |
| 458 | Nguyễn Việt Hà       | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 459 | Phạm Quốc Khánh      | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 460 | Lê Đức Tình          | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 461 | Trần Khánh           | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 462 | Nguyễn Quang Thắng   | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 463 | Nguyễn Quang Phúc    | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 464 | Trần Viết Tuấn       | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 465 | Hoàng Thị Minh Hương | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 466 | Đinh Thị Lệ Hà       | BM Trắc địa công trình      | x                           |   |    |   |   |     |
| 467 | Nguyễn Hà            | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 468 | Phạm Trung Dũng      | BM Trắc địa công trình      |                             |   | x  |   |   |     |
| 469 | Nguyễn Thị Kim Thanh | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 470 | Trần Thùy Linh       | BM Trắc địa công trình      |                             | x |    |   |   |     |
| 471 | Đinh Công Hòa        | BM Trắc địa phổ thông và SS | x                           |   |    |   |   |     |
| 472 | Nguyễn Quang Minh    | BM Trắc địa phổ thông và SS | x                           |   |    |   |   |     |
| 473 | Lưu Anh Tuấn         | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 474 | Hoàng Thị Thủy       | BM Trắc địa phổ thông và SS | x                           |   |    |   |   |     |
| 475 | Dương Thành Trung    | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 476 | Nguyễn Thị Thu Hương | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 477 | Lã Phú Hiến          | BM Trắc địa phổ thông và SS | x                           |   |    |   |   |     |
| 478 | Lê Ngọc Giang        | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 479 | Phạm Thanh Thao      | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 480 | Hoàng Anh Tuấn       | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             |   | x  |   |   |     |
| 481 | Trần Anh Tuấn        | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             | x |    |   |   |     |
| 482 | Trương Minh Hùng     | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             |   | x  |   |   |     |
| 483 | Đào Văn Khánh        | BM Trắc địa phổ thông và SS |                             |   | x  |   |   |     |
| 484 | Nguyễn Quốc Long     | BM Trắc địa mỏ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 485 | Lê Thị Thu Hà        | BM Trắc địa mỏ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 486 | Phạm Công Khải       | BM Trắc địa mỏ              |                             | x |    |   |   |     |
| 487 | Vương Trọng Kha      | BM Trắc địa mỏ              |                             | x |    |   |   |     |
| 488 | Nguyễn Viết Nghĩa    | BM Trắc địa mỏ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 489 | Phạm Văn Chung       | BM Trắc địa mỏ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 490 | Cao Xuân Cường       | BM Trắc địa mỏ              |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên           | Đơn vị               | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|---------------------|----------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                     |                      | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 491 | Phạm Thị Làn        | BM Trắc địa mỏ       | x                           |   |    |   |   |     |
| 492 | Võ Ngọc Dũng        | BM Trắc địa mỏ       | x                           |   |    |   |   |     |
| 493 | Lê Văn Cảnh         | BM Trắc địa mỏ       |                             | x |    |   |   |     |
| 494 | Hoàng Lê Minh       | Tổ máy trắc địa      |                             | x |    |   |   |     |
| 495 | Nguyễn Thế Hiệp     | Tổ máy trắc địa      |                             | x |    |   |   |     |
| 496 | Nguyễn Quang Thắng  | Tổ máy trắc địa      |                             |   | x  |   |   |     |
| 497 | Nguyễn Thị Mến      | Tổ máy trắc địa      |                             | x |    |   |   |     |
| 498 | Cù Thị Thu Hà       | Tổ máy trắc địa      |                             |   | x  |   |   |     |
| 499 | Vũ Trung Ruy        | Tổ máy trắc địa      |                             |   | x  |   |   |     |
| 500 | Võ Trọng Hùng       | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 501 | Ngô Doãn Hào        | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             | x |    |   |   |     |
| 502 | Đỗ Ngọc Anh         | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 503 | Đặng Trung Thành    | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 504 | Nguyễn Duyên Phong  | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 505 | Đặng Văn Kiên       | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 506 | Trần Tuấn Minh      | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 507 | Đào Viết Đoàn       | BM Xây dựng CTN&Mỏ   | x                           |   |    |   |   |     |
| 508 | Phạm Thị Yên        | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 509 | Nguyễn Văn Trí      | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 510 | Đỗ Mạnh Tấn         | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 511 | Đỗ Ngọc Thái        | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   |    | x |   |     |
| 512 | Nguyễn Tài Tiến     | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 513 | Phan Tuấn Anh       | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 514 | Nguyễn Chí Thành    | BM Xây dựng CTN&Mỏ   |                             |   | x  |   |   |     |
| 515 | Nguyễn Trọng Dũng   | BM Hạ tầng cơ sở     |                             | x |    |   |   |     |
| 516 | Phạm Đức Thọ        | BM Hạ tầng cơ sở     |                             | x |    |   |   |     |
| 517 | Hoàng Đình Phúc     | BM Hạ tầng cơ sở     |                             | x |    |   |   |     |
| 518 | Tạ Đức Thịnh        | BM Hạ tầng cơ sở     |                             | x |    |   |   |     |
| 519 | Vũ Minh Ngạn        | BM Hạ tầng cơ sở     |                             | x |    |   |   |     |
| 520 | Bùi Anh Thắng       | BM Hạ tầng cơ sở     |                             |   | x  |   |   |     |
| 521 | Ngô Thị Hương Trang | BM Hạ tầng cơ sở     |                             |   | x  |   |   |     |
| 522 | Phạm Văn Hùng       | BM Hạ tầng cơ sở     |                             |   | x  |   |   |     |
| 523 | Trần Mạnh Hùng      | BM Hạ tầng cơ sở     |                             |   | x  |   |   |     |
| 524 | Đặng Quang Huy      | BM Hạ tầng cơ sở     |                             |   | x  |   |   |     |
| 525 | Nguyễn Xuân Mẫn     | BM Kỹ thuật xây dựng | x                           |   |    |   |   |     |
| 526 | Nguyễn Văn Mạnh     | BM Kỹ thuật xây dựng | x                           |   |    |   |   |     |
| 527 | Phạm Thị Nhân       | BM Kỹ thuật xây dựng | x                           |   |    |   |   |     |
| 528 | Đặng Văn Phi        | BM Kỹ thuật xây dựng | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên           | Đơn vị                     | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|---------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                     |                            | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 529 | Bùi Văn Đức         | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 530 | Phạm Ngọc Anh       | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 531 | Tăng Văn Lâm        | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 532 | Đinh Hải Nam        | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 533 | Lê Huy Việt         | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 534 | Ngô Xuân Hùng       | BM Kỹ thuật xây dựng       |                             |   | x  |   |   |     |
| 535 | Kim Ngọc Linh       | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | x                           |   |    |   |   |     |
| 536 | Đinh Văn Thắng      | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 537 | Cung Quang Khang    | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 538 | Nguyễn Thạc Khánh   | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | x                           |   |    |   |   |     |
| 539 | Nguyễn Trường Giang | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | x                           |   |    |   |   |     |
| 540 | Kim Thị Cẩm Ánh     | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 541 | Hà Thị Chúc         | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 542 | Tổng Ngọc Anh       | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 543 | Nguyễn Tiến Sỹ      | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             | x |    |   |   |     |
| 544 | Bùi Ngọc Hùng       | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             |   | x  |   |   |     |
| 545 | Vũ Đỗ Dũng          | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |                             |   | x  |   |   |     |
| 546 | Nguyễn Đức Khoát    | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 547 | Đặng Văn Chí        | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 548 | Khổng Cao Phong     | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 549 | Phan Minh Tạo       | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 550 | Nguyễn Chí Tình     | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 551 | Phạm Minh Hải       | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 552 | Nguyễn Chí Dũng     | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 553 | Phạm Thị Thanh Loan | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 554 | Uông Quang Tuyển    | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 555 | Thái Hải Âu         | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 556 | Đào Hiếu            | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             | x |    |   |   |     |
| 557 | Nguyễn Thế Lực      | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | x                           |   |    |   |   |     |
| 558 | Phan Thị Mai Phương | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             |   | x  |   |   |     |
| 559 | Nguyễn Thanh Lịch   | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             |   | x  |   |   |     |
| 560 | Phùng Văn Trang     | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             |   | x  |   |   |     |
| 561 | Nguyễn Ánh Dương    | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK |                             |   | x  |   |   |     |
| 562 | Nguyễn Hanh Tiến    | BM Điện khí hóa XN         |                             | x |    |   |   |     |
| 563 | Đỗ Như Ý            | BM Điện khí hóa XN         | x                           |   |    |   |   |     |
| 564 | Lê Xuân Thành       | BM Điện khí hóa XN         | x                           |   |    |   |   |     |
| 565 | Bùi Đình Thanh      | BM Điện khí hóa XN         | x                           |   |    |   |   |     |
| 566 | Phạm Trung Sơn      | BM Điện khí hóa XN         | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên           | Đơn vị                        | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                     |                               | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 567 | Ngô Thanh Tuấn      | BM Điện khí hóa XN            | x                           |   |    |   |   |     |
| 568 | Hồ Việt Bun         | BM Điện khí hóa XN            | x                           |   |    |   |   |     |
| 569 | Nguyễn Thị Bích Hậu | BM Điện khí hóa XN            |                             | x |    |   |   |     |
| 570 | Nguyễn Duy Tuấn     | BM Điện khí hóa XN            | x                           |   |    |   |   |     |
| 571 | Lê Văn Tuấn         | BM Điện khí hóa XN            | x                           |   |    |   |   |     |
| 572 | Nguyễn Xuân Nhi     | BM Điện khí hóa XN            |                             | x |    |   |   |     |
| 573 | Bùi Thị Thu Hiền    | BM Điện khí hóa XN            |                             | x |    |   |   |     |
| 574 | Đào Thị Thủy        | BM Điện khí hóa XN            |                             | x |    |   |   |     |
| 575 | Đỗ Đức Thành        | BM Điện khí hóa XN            |                             |   | x  |   |   |     |
| 576 | Phạm Đức Thiên      | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                           |   |    |   |   |     |
| 577 | Nguyễn Văn Lại      | BM Kỹ thuật Cơ khí            |                             | x |    |   |   |     |
| 578 | Phạm Thị Thủy       | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                           |   |    |   |   |     |
| 579 | Nguyễn Văn Tuệ      | BM Kỹ thuật Cơ khí            |                             | x |    |   |   |     |
| 580 | Nguyễn Thanh Tùng   | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                           |   |    |   |   |     |
| 581 | Bùi Minh Hoàng      | BM Kỹ thuật Cơ khí            |                             | x |    |   |   |     |
| 582 | Nguyễn Duy Chính    | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                           |   |    |   |   |     |
| 583 | Trần Đức Huân       | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                           |   |    |   |   |     |
| 584 | Nguyễn Sơn Tùng     | BM Kỹ thuật Cơ khí            |                             | x |    |   |   |     |
| 585 | Đoàn Kim Bình       | BM Kỹ thuật Cơ khí            |                             | x |    |   |   |     |
| 586 | Nguyễn Văn Xô       | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | x                           |   |    |   |   |     |
| 587 | Vũ Nam Ngan         | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             | x |    |   |   |     |
| 588 | Đoàn Văn Giáp       | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | x                           |   |    |   |   |     |
| 589 | Phạm Văn Tiến       | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             | x |    |   |   |     |
| 590 | Vũ Ngọc Trà         | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             | x |    |   |   |     |
| 591 | Nguyễn Thế Hoàng    | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             | x |    |   |   |     |
| 592 | Trần Viêt Linh      | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | x                           |   |    |   |   |     |
| 593 | Nguyễn Đăng Tấn     | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 594 | Nguyễn Khắc Lĩnh    | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 595 | Trần Bá Trung       | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 596 | Kiều Đức Thịnh      | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 597 | Đoàn Công Luận      | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 598 | Đặng Vũ Đình        | BM Máy & Thiết bị công nghiệp |                             |   | x  |   |   |     |
| 599 | Hà Văn Thủy         | Xưởng Cơ - Điện               |                             | x |    |   |   |     |
| 600 | Đặng Viêt Khuê      | Xưởng Cơ - Điện               |                             |   | x  |   |   |     |
| 601 | Chu Mạnh Cường      | Xưởng Cơ - Điện               |                             |   | x  |   |   |     |
| 602 | Lê Thị Hồng Diệp    | Xưởng Cơ - Điện               |                             |   | x  |   |   |     |
| 603 | Nguyễn Duy Lạc      | BM Kế toán doanh nghiệp       | x                           |   |    |   |   |     |
| 604 | Bùi Thị Thu Thủy    | BM Kế toán doanh nghiệp       | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên              | Đơn vị                     | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|------------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                        |                            | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 605 | Phí Thị Kim Thu        | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 606 | Nguyễn Thị Bích Phượng | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 607 | Nguyễn Thị Kim Oanh    | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 608 | Phạm Thị Hồng Hạnh     | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 609 | Lưu Thị Thu Hà         | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 610 | Nguyễn Tiến Hưng       | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 611 | Phạm Minh Hải          | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 612 | Dương Thị Nhân         | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 613 | Phạm Thu Hương         | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 614 | Nguyễn Thị Minh Thu    | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 615 | Hoàng Thị Thuỷ         | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             |   | x  |   |   |     |
| 616 | Lê Thị Thu Hồng        | BM Kế toán doanh nghiệp    | x                           |   |    |   |   |     |
| 617 | Vũ Ngọc Thịnh          | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 618 | Nguyễn Thị Huyền Trang | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 619 | Nguyễn Thục Anh        | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 620 | Phan Minh Quang        | BM Kế toán doanh nghiệp    |                             | x |    |   |   |     |
| 621 | Nguyễn Văn Bưởi        | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 622 | Nguyễn Thị Bích Ngọc   | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 623 | Nguyễn Thị Hồng Loan   | BM Kinh tế cơ sở           |                             | x |    |   |   |     |
| 624 | Phí Mạnh Cường         | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 625 | Trần Anh Dũng          | BM Kinh tế cơ sở           |                             | x |    |   |   |     |
| 626 | Vũ Diệp Anh            | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 627 | Phạm Thu Trang         | BM Kinh tế cơ sở           |                             | x |    |   |   |     |
| 628 | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | BM Kinh tế cơ sở           |                             | x |    |   |   |     |
| 629 | Nguyễn Thanh Thảo      | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 630 | Vũ Thị Hiền            | BM Kinh tế cơ sở           | x                           |   |    |   |   |     |
| 631 | Nguyễn Đức Thành       | BM QTDN Địa chất - Dầu khí |                             |   | x  |   |   |     |
| 632 | Đỗ Hữu Tùng            | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 633 | Phan Thị Thái          | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 634 | Nguyễn Thanh Thủy      | BM QTDN Địa chất - Dầu khí |                             | x |    |   |   |     |
| 635 | Lê Minh Thống          | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 636 | Nguyễn Lan Hoàng Thảo  | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 637 | Nguyễn Thu Hà          | BM QTDN Địa chất - Dầu khí |                             | x |    |   |   |     |
| 638 | Phạm Ngọc Tuấn         | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 639 | Nguyễn Thị Kim Ngân    | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | x                           |   |    |   |   |     |
| 640 | Trần Văn Hiệp          | BM QTDN Địa chất - Dầu khí |                             |   | x  |   |   |     |
| 641 | Nguyễn Ngọc Khánh      | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |
| 642 | Nguyễn Thị Hoài Nga    | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên          | Đơn vị                     | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|--------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                    |                            | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 643 | Đào Anh Tuấn       | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |
| 644 | Đặng Huy Thái      | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |
| 645 | Đồng Thị Bích      | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |
| 646 | Lê Thị Thu Hường   | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 647 | Phan Thị Thùy Linh | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 648 | Nguyễn Đức Thắng   | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 649 | Nguyễn Thị Hường   | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 650 | Phạm Kiên Trung    | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 651 | Lê Đình Chiêu      | Bộ môn QTDN Mỏ             | x                           |   |    |   |   |     |
| 652 | Lê Văn Chiến       | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 653 | Nguyễn Văn Thường  | Bộ môn QTDN Mỏ             |                             | x |    |   |   |     |
| 654 | Trịnh Thế Lực      | Trung tâm PT, TN và CN cao |                             |   | x  |   |   |     |
| 655 | Nguyễn Văn Quảng   | Khoa GDQP                  | x                           |   |    |   |   |     |
| 656 | Phạm Quốc Đảm      | Khoa GDQP                  | x                           |   |    |   |   |     |
| 657 | Trần Bắc Bộ        | Khoa GDQP                  | x                           |   |    |   |   |     |
| 658 | Vũ Quang Hay       | Khoa GDQP                  | x                           |   |    |   |   |     |
| 659 | Trần Văn Độ        | Khoa GDQP                  |                             | x |    |   |   |     |
| 660 | Hoàng Xuân Trường  | Khoa GDQP                  |                             | x |    |   |   |     |
| 661 | Nguyễn Văn Phong   | Khoa GDQP                  | x                           |   |    |   |   |     |
| 662 | Trần Thanh Hanh    | Khoa GDQP                  |                             |   |    |   |   | x   |
| 663 | Vũ Thanh Hà        | Khoa GDQP                  |                             |   |    |   |   | x   |
| 664 | Phạm Trường Sơn    | Phòng Bảo vệ               | x                           |   |    |   |   |     |
| 665 | Hoàng Văn Sinh     | Phòng Bảo vệ               |                             | x |    |   |   |     |
| 666 | Lưu Hữu Phước      | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 667 | Lê Hoài Nam        | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 668 | Nguyễn Quang Hải   | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 669 | Lý Hồng Khanh      | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 670 | Nguyễn Đức Toàn    | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 671 | Trần Văn Huyền     | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 672 | Đặng Quang Tuyến   | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 673 | Chu Thế Mạnh       | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 674 | Lê Đức Minh        | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 675 | Nguyễn Ngọc Sự     | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 676 | Hàn Văn Tường      | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 677 | Dương Thành Quảng  | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 678 | Phạm Văn Khương    | Phòng Bảo vệ               |                             |   | x  |   |   |     |
| 679 | Đỗ Thúy Mai        | Phòng Y tế                 | x                           |   |    |   |   |     |
| 680 | Nguyễn Thanh Huyền | Phòng Y tế                 |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên              | Đơn vị                      | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                        |                             | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 681 | Bùi Thị Thanh Vân      | Phòng Y tế                  |                             | x |    |   |   |     |
| 682 | Nguyễn Thị Thu Thủy    | Phòng Y tế                  |                             |   | x  |   |   |     |
| 683 | Mai Ngọc Liên          | Phòng Y tế                  |                             |   | x  |   |   |     |
| 684 | Nguyễn Gia Khuê        | Ban quản lý các dự án       | x                           |   |    |   |   |     |
| 685 | Nguyễn Tiến Dũng       | Ban quản lý các dự án       |                             | x |    |   |   |     |
| 686 | Lại Thiên Nguyên       | Ban quản lý các dự án       |                             |   | x  |   |   |     |
| 687 | Nguyễn Chí Hiếu        | Ban quản lý các dự án       |                             |   |    | x |   |     |
| 688 | Nguyễn Thị Sơn         | Ban quản lý các dự án       |                             |   | x  |   |   |     |
| 689 | Nguyễn Thu Hà          | Phòng Công tác sinh viên    | x                           |   |    |   |   |     |
| 690 | Trương Thúy Hà         | Phòng Công tác sinh viên    | x                           |   |    |   |   |     |
| 691 | Nguyễn Thị Tâm         | Phòng Công tác sinh viên    |                             | x |    |   |   |     |
| 692 | Nguyễn Thị Hồng Vân    | Phòng Công tác sinh viên    |                             |   | x  |   |   |     |
| 693 | Nguyễn Thùy Linh       | Phòng Công tác sinh viên    |                             | x |    |   |   |     |
| 694 | Phan Thị Thúy          | Phòng Công tác sinh viên    | x                           |   |    |   |   |     |
| 695 | Đào Thị Thom           | Phòng Công tác sinh viên    |                             | x |    |   |   |     |
| 696 | Nguyễn Thị Hương       | Phòng Công tác sinh viên    |                             | x |    |   |   |     |
| 697 | Lê Thị Thúy Nga        | Phòng Công tác sinh viên    |                             |   | x  |   |   |     |
| 698 | Chu Thị Thúy Nga       | Phòng Công tác sinh viên    |                             | x |    |   |   |     |
| 699 | Trần Thị Hải Vân       | Phòng Công tác sinh viên    |                             |   | x  |   |   |     |
| 700 | Nguyễn Thị Dàng        | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             |   | x  |   |   |     |
| 701 | Nguyễn Ngọc Dương      | Phòng Hành chính - Tổng hợp | x                           |   |    |   |   |     |
| 702 | Vũ Hội Khánh Hà        | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             |   | x  |   |   |     |
| 703 | Trần Thị Lan Phương    | Phòng Hành chính - Tổng hợp | x                           |   |    |   |   |     |
| 704 | Nguyễn Thị Thắm        | Phòng Hành chính - Tổng hợp | x                           |   |    |   |   |     |
| 705 | Nguyễn Minh Thu        | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             | x |    |   |   |     |
| 706 | Lê Đức Cường           | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             | x |    |   |   |     |
| 707 | Nguyễn Đức Năng        | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             | x |    |   |   |     |
| 708 | Hà Ngọc Trường         | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             | x |    |   |   |     |
| 709 | Bùi Huy Văn            | Phòng Hành chính - Tổng hợp |                             | x |    |   |   |     |
| 710 | Dương Mai Yến          | Khảo thí & ĐBCLGD           |                             | x |    |   |   |     |
| 711 | Dương Thị Hồng Đài     | Khảo thí & ĐBCLGD           |                             |   | x  |   |   |     |
| 712 | Trần Văn Hiệp          | Khảo thí & ĐBCLGD           | x                           |   |    |   |   |     |
| 713 | Ngô Thái Vinh          | Khảo thí & ĐBCLGD           |                             |   | x  |   |   |     |
| 714 | Nguyễn Thị Ngọc Dung   | P. Khoa học, CN và HTQT     | x                           |   |    |   |   |     |
| 715 | Hoàng Thu Hằng         | P. Khoa học, CN và HTQT     |                             | x |    |   |   |     |
| 716 | Nguyễn Thanh Hải       | P. Khoa học, CN và HTQT     |                             | x |    |   |   |     |
| 717 | Phạm Đức Nghiệp        | P. Khoa học, CN và HTQT     | x                           |   |    |   |   |     |
| 718 | Nguyễn Thị Phương Thảo | P. Khoa học, CN và HTQT     |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên             | Đơn vị                    | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                       |                           | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 719 | Đỗ Thị Thanh Thủy     | TT Ngoại ngữ - Tin học    |                             | x |    |   |   |     |
| 720 | Vũ Thị Hoài Thu       | TT Ngoại ngữ - Tin học    | x                           |   |    |   |   |     |
| 721 | Hà Thùy Linh          | TT Ngoại ngữ - Tin học    |                             |   | x  |   |   |     |
| 722 | Ngô Huyền Giang       | TT Ngoại ngữ - Tin học    |                             | x |    |   |   |     |
| 723 | Trần Thị Thu Hiền     | TT Ngoại ngữ - Tin học    |                             |   |    |   |   | x   |
| 724 | Nguyễn Văn Đức        | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 725 | Nguyễn Tuấn Thành     | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 726 | Đặng Thị Hồng Vân     | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 727 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 728 | Phạm Thị Nguyên       | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 729 | Bùi Thị Mai           | Phòng Đào tạo Đại học     | x                           |   |    |   |   |     |
| 730 | Nguyễn Thị Minh Thu   | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 731 | Nguyễn Quốc Dũng      | Phòng Đào tạo Đại học     | x                           |   |    |   |   |     |
| 732 | Lại Kim Cương         | Phòng Đào tạo Đại học     | x                           |   |    |   |   |     |
| 733 | Hồ Văn Quân           | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 734 | Đào Duy Nam           | Phòng Đào tạo Đại học     |                             | x |    |   |   |     |
| 735 | Huỳnh Thanh Tùng      | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 736 | Nguyễn Thúy Hà        | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 737 | Nguyễn Thế Tĩnh       | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 738 | Nguyễn Thị Thu Hà     | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 739 | Lê Tiến Dũng          | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   |    | x |   |     |
| 740 | Trần Thị Hương        | Phòng Quản trị - Thiết bị | x                           |   |    |   |   |     |
| 741 | Đỗ Thị Dung           | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 742 | Nguyễn Hồng Hải Yến   | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 743 | Nguyễn Duy Hiệp       | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 744 | Phạm Đăng Tích        | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 745 | Tạ Văn Minh           | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 746 | Ninh Ngọc Cương       | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 747 | Nguyễn Văn Bình       | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 748 | Nguyễn Đình Cường     | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 749 | Nguyễn Thế            | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 750 | Trịnh Thị Hợp         | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 751 | Phạm Thị Sâm          | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 752 | Nguyễn Thị Thúy       | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 753 | Trần Thị Thu Huyền    | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             | x |    |   |   |     |
| 754 | Đoàn Thị Kim Quy      | Phòng Quản trị - Thiết bị |                             |   | x  |   |   |     |
| 755 | Hà Ngọc Kiên          | Phòng ĐT SDH              | x                           |   |    |   |   |     |
| 756 | Hoàng Thị Phương Dung | Phòng ĐT SDH              |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên            | Đơn vị                  | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|----------------------|-------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                      |                         | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 757 | Nguyễn Thị Vân       | Phòng ĐT SDH            |                             | x |    |   |   |     |
| 758 | Phạm Ngọc Hà         | Phòng ĐT SDH            |                             | x |    |   |   |     |
| 759 | Phạm Quang Ba        | TT Hỗ trợ sinh viên     | x                           |   |    |   |   |     |
| 760 | Lê Chí Phúc          | TT Hỗ trợ sinh viên     | x                           |   |    |   |   |     |
| 761 | Nguyễn Thế Anh       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 762 | Nguyễn Thị Nga       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 763 | Nguyễn Văn Khẩn      | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 764 | Nguyễn Thị Chi       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 765 | Nguyễn Văn Hùng      | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 766 | Nguyễn Thị Thu       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 767 | Nguyễn Thị Sim       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 768 | Đinh Hữu Khánh       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             | x |    |   |   |     |
| 769 | Trần Thị Dục         | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 770 | Phạm Thị Thanh Tâm   | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 771 | Vũ Thị Phương Thùy   | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 772 | Lê Thị Thanh Xuân    | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 773 | Phan Thanh Chương    | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 774 | Phạm Thị Quy         | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 775 | Nguyễn Thị Hồng      | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 776 | Quách Thị Thu Phương | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 777 | Đỗ Khắc Diệp         | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 778 | Nguyễn Xuân Thuận    | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 779 | Đoàn Thị Luyên       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             | x |    |   |   |     |
| 780 | Vũ Thế Hùng          | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 781 | Hà Tú Hương          | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 782 | Đoàn Hồng Thắng      | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 783 | Phạm Tuyết Mai       | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 784 | Bùi Thị Kim Anh      | TT Hỗ trợ sinh viên     |                             |   | x  |   |   |     |
| 785 | Nguyễn Hồng Trường   | TT Thông tin - Thư viện |                             | x |    |   |   |     |
| 786 | Vũ Thị Ngọc          | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 787 | Phạm Vĩnh Tuấn       | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 788 | Đặng Ngọc Cương      | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 789 | Nguyễn Duy Hiếu      | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 790 | Nguyễn Thị Hải Yến   | TT Thông tin - Thư viện |                             | x |    |   |   |     |
| 791 | Nguyễn Thị Thu Thủy  | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 792 | Hoàng Thị Thúy       | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 793 | Đỗ Lệ Chi            | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |
| 794 | Hoàng Thị Nga        | TT Thông tin - Thư viện |                             |   | x  |   |   |     |

| TT  | Họ và tên                | Đơn vị                    | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                          |                           | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 795 | Đỗ Thị Mường             | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 796 | Nguyễn Hữu Độ            | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 797 | Trần Văn Duy             | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 798 | Nguyễn Quang Phú         | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 799 | Ngô Thị Thanh Hương      | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 800 | Hoàng Thị Hiền           | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 801 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt   | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 802 | Hoàng Thị Thu Hằng       | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 803 | Ngô Thị Hương Liên       | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 804 | Đào Thị Hồng Diệp        | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 805 | Phan Thị Phụng           | TT Thông tin - Thư viện   |                             |   | x  |   |   |     |
| 806 | Nguyễn Kim Chung         | Phòng CTCT - Truyền thông | x                           |   |    |   |   |     |
| 807 | Nguyễn Hồng Hạnh         | Phòng CTCT - Truyền thông |                             | x |    |   |   |     |
| 808 | Hà Thị Hiền              | Phòng CTCT - Truyền thông |                             | x |    |   |   |     |
| 809 | Nguyễn Thị Biên          | Phòng CTCT - Truyền thông |                             | x |    |   |   |     |
| 810 | Phạm Thị Thu Hường       | Phòng CTCT - Truyền thông | x                           |   |    |   |   |     |
| 811 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh       | Phòng Xuất bản            | x                           |   |    |   |   |     |
| 812 | Võ Thị Công Chính        | Phòng Xuất bản            |                             | x |    |   |   |     |
| 813 | Trịnh Trọng An           | Phòng Xuất bản            |                             |   |    | x |   |     |
| 814 | Vũ Duy Tấn               | Phòng Tổ chức - Cán bộ    | x                           |   |    |   |   |     |
| 815 | Nguyễn Thị Thúy Hằng     | Phòng Tổ chức - Cán bộ    | x                           |   |    |   |   |     |
| 816 | Hà Thị Liễu              | Phòng Tổ chức - Cán bộ    |                             | x |    |   |   |     |
| 817 | Đoàn Nguyễn Thanh Hương  | Phòng Tổ chức - Cán bộ    |                             | x |    |   |   |     |
| 818 | Lê Thị Thu               | Phòng Tổ chức - Cán bộ    |                             |   | x  |   |   |     |
| 819 | Phạm Thị Thu Thủy        | Phòng Tài vụ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 820 | Phạm Thị Phương Chi      | Phòng Tài vụ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 821 | Quách Thị Nhíp           | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 822 | Nhâm Quỳnh Giang         | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 823 | Trương Thị Thanh Huyền   | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 824 | Cao Thu Hoài             | Phòng Tài vụ              | x                           |   |    |   |   |     |
| 825 | Nguyễn Thị Phương Thảo A | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 826 | Nguyễn Thị Thu Hiền      | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 827 | Nguyễn Thị Phương Thảo B | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 828 | Đỗ Thủy Trà My           | Phòng Tài vụ              |                             | x |    |   |   |     |
| 829 | Lê Thị Hồng Thắng        | BM Máy &TBCN              |                             | x |    |   |   |     |
| 830 | Nguyễn Thị Thanh Loan    | BM Tự động hóa XN         |                             | x |    |   |   |     |
| 831 | Phạm Thị Thanh Hải       | BM Kỹ thuật cơ khí        |                             | x |    |   |   |     |
| 832 | Nguyễn Thị Liên          | VPK Cơ - Điện             |                             | x |    |   |   |     |

| TT  | Họ và tên              | Đơn vị                    | Kết quả phân loại, đánh giá |   |    |   |   |     |
|-----|------------------------|---------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|-----|
|     |                        |                           | A+                          | A | B+ | B | C | KĐG |
| 833 | Đào Thị Hiền           | VPK Cơ - Điện             |                             | x |    |   |   |     |
| 834 | Nguyễn Thị Hương       | VPK Xây dựng              |                             | x |    |   |   |     |
| 835 | Phạm Thanh Huyền       | VPK Xây dựng              |                             | x |    |   |   |     |
| 836 | Nguyễn Thị Loan        | VPK Công nghệ thông tin   |                             | x |    |   |   |     |
| 837 | Nguyễn Đức Quân        | VPK Công nghệ thông tin   |                             | x |    |   |   |     |
| 838 | Nguyễn Thu Thủy        | VPK Dầu khí               |                             | x |    |   |   |     |
| 839 | Phan Thị Thùy Dương    | VPK KH và KT Địa chất     |                             | x |    |   |   |     |
| 840 | Hồ Thanh Bình          | VPK KH và KT Địa chất     |                             | x |    |   |   |     |
| 841 | Hoàng Hồng Hà          | VPK Khoa học cơ bản       |                             |   |    | x |   |     |
| 842 | Phạm Công Tú           | Khoa GDQP                 | x                           |   |    |   |   |     |
| 843 | Lê Thị Định            | Khoa GDQP                 |                             | x |    |   |   |     |
| 844 | Hoàng Thị Nga          | VPK Mô                    |                             | x |    |   |   |     |
| 845 | Nguyễn Thị Tuyết Mai   | VPK Mô                    |                             | x |    |   |   |     |
| 846 | Tạ Thị Thu Hường       | VPK TD-BĐ và QLDD         |                             | x |    |   |   |     |
| 847 | Nguyễn Thị Hà          | VPK TD-BĐ và QLDD         |                             |   |    |   |   | x   |
| 848 | Nguyễn Thu Hương       | VPK Lý luận chính trị     | x                           |   |    |   |   |     |
| 849 | Nguyễn Thị Hậu         | VPK Môi trường            |                             |   | x  |   |   |     |
| 850 | Hoàng Thu Trang        | VPK Môi trường            |                             | x |    |   |   |     |
| 851 | Phạm Châu Giang        | VP Khoa Kinh Tế - QTKD    |                             | x |    |   |   |     |
| 852 | Phan Thùy Linh         | VP Khoa Kinh Tế - QTKD    |                             |   |    |   |   | x   |
| 853 | Nguyễn Thị Thu Dung    | VP Khoa Kinh Tế - QTKD    |                             |   | x  |   |   |     |
| 854 | Trần Thị Khánh Vân     | BM Quản trị DN Mô         |                             |   | x  |   |   |     |
| 855 | Phạm Thị Thanh Phương  | VP Công đoàn              |                             |   | x  |   |   |     |
| 856 | Phạm Thị Việt Nga      | VP Công đoàn              | x                           |   |    |   |   |     |
| 857 | Phạm Tổ Uyên           | VP Đảng ủy                | x                           |   |    |   |   |     |
| 858 | Đặng Thị Hằng Nga      | VP Đảng ủy                |                             | x |    |   |   |     |
| 859 | Vũ Thu Hường           | VP Chương trình tiến tiến |                             | x |    |   |   |     |
| 860 | Đỗ Thanh Dũng          | VP Chương trình tiến tiến |                             |   | x  |   |   |     |
| 861 | Nguyễn Thị Thu Thảo    | Văn phòng Đoàn            |                             | x |    |   |   |     |
| 862 | Nguyễn Văn Anh         | Văn phòng Đoàn            |                             | x |    |   |   |     |
| 863 | Trương Phạm Phương Anh | Văn phòng Đoàn            |                             | x |    |   |   |     |
| 864 | Đông Hữu Tiến          | Cơ sở Đào tạo Vững Tàu    |                             |   | x  |   |   |     |

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ TẬP THỂ  
NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Kèm theo Quyết định số 972/QĐ-MĐC ngày 03 tháng 8 năm 2018)

|    | Đơn vị                        | Kết quả phân loại đánh giá |   |    |   |   |     |
|----|-------------------------------|----------------------------|---|----|---|---|-----|
|    |                               | A+                         | A | B+ | B | C | KĐG |
| 1  | Khoa Cơ - Điện                | x                          |   |    |   |   |     |
| 2  | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử    | x                          |   |    |   |   |     |
| 3  | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK    | x                          |   |    |   |   |     |
| 4  | BM Điện khí hóa XN            | x                          |   |    |   |   |     |
| 5  | BM Kỹ thuật Cơ khí            | x                          |   |    |   |   |     |
| 6  | BM Máy & Thiết bị Công nghiệp | x                          |   |    |   |   |     |
| 7  | Xưởng Cơ - Điện               |                            |   | x  |   |   |     |
| 8  | Khoa Công nghệ thông tin      | x                          |   |    |   |   |     |
| 9  | BM Tin học Kinh tế            | x                          |   |    |   |   |     |
| 10 | BM Tin học Địa chất           |                            |   | x  |   |   |     |
| 11 | BM Tin học Cơ bản             | x                          |   |    |   |   |     |
| 12 | BM Tin học Trắc địa           | x                          |   |    |   |   |     |
| 13 | BM Khoa học máy tính          | x                          |   |    |   |   |     |
| 14 | BM Mạng máy tính              | x                          |   |    |   |   |     |
| 15 | BM Công nghệ Phần mềm         | x                          |   |    |   |   |     |
| 16 | Phòng thí nghiệm Địa tin học  |                            | x |    |   |   |     |
| 17 | Khoa Dầu khí                  |                            | x |    |   |   |     |
| 18 | BM Địa vật lý                 | x                          |   |    |   |   |     |
| 19 | BM Địa chất dầu khí           | x                          |   |    |   |   |     |
| 20 | BM Khoan - Khai thác          | x                          |   |    |   |   |     |
| 21 | BM Lọc - Hóa dầu              | x                          |   |    |   |   |     |
| 22 | BM Thiết bị DK và CT          |                            | x |    |   |   |     |
| 23 | Khoa GDQP                     | x                          |   |    |   |   |     |
| 24 | BM Đường lối quân sự          | x                          |   |    |   |   |     |
| 25 | BM Kỹ thuật quân sự           | x                          |   |    |   |   |     |
| 26 | Khoa Khoa học cơ bản          |                            | x |    |   |   |     |
| 27 | BM Toán                       | x                          |   |    |   |   |     |
| 28 | BM Cơ lý thuyết               | x                          |   |    |   |   |     |
| 29 | BM Giáo dục thể chất          | x                          |   |    |   |   |     |
| 30 | BM Hóa                        | x                          |   |    |   |   |     |
| 31 | BM Ngoại ngữ                  | x                          |   |    |   |   |     |
| 32 | BM Hình Họa                   | x                          |   |    |   |   |     |
| 33 | BM Vật lý                     | x                          |   |    |   |   |     |
| 34 | Khoa Khoa học và KTĐC         | x                          |   |    |   |   |     |
| 35 | BM Khoáng thạch và Địa hóa    | x                          |   |    |   |   |     |
| 36 | BM Địa chất công trình        |                            | x |    |   |   |     |
| 37 | BM Địa chất thủy văn          | x                          |   |    |   |   |     |

|    | Đơn vị                        | Kết quả phân loại đánh giá |   |    |   |   |     |
|----|-------------------------------|----------------------------|---|----|---|---|-----|
|    |                               | A+                         | A | B+ | B | C | KĐG |
| 38 | BM Địa chất                   | x                          |   |    |   |   |     |
| 39 | BM Tìm kiếm thăm dò           | x                          |   |    |   |   |     |
| 40 | Khoa Kinh tế - QTKD           | x                          |   |    |   |   |     |
| 41 | BM Kế toán doanh nghiệp       | x                          |   |    |   |   |     |
| 42 | BM Kinh tế cơ sở              | x                          |   |    |   |   |     |
| 43 | BM QTDN Địa chất - Dầu khí    | x                          |   |    |   |   |     |
| 44 | BM QTDN Mỏ                    | x                          |   |    |   |   |     |
| 45 | Khoa Lý luận chính trị        | x                          |   |    |   |   |     |
| 46 | BM Đường lối CM của ĐCSVN     | x                          |   |    |   |   |     |
| 47 | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin   | x                          |   |    |   |   |     |
| 48 | BM Tư tưởng HCM               | x                          |   |    |   |   |     |
| 49 | BM Pháp luật                  | x                          |   |    |   |   |     |
| 50 | Khoa Mỏ                       |                            | x |    |   |   |     |
| 51 | BM Khai thác lộ thiên         |                            | x |    |   |   |     |
| 52 | BM Khai thác hầm lò           | x                          |   |    |   |   |     |
| 53 | BM Tuyển khoáng               | x                          |   |    |   |   |     |
| 54 | BM Sức bền vật liệu           |                            | x |    |   |   |     |
| 55 | Khoa Môi trường               |                            | x |    |   |   |     |
| 56 | BM Kỹ thuật môi trường        | x                          |   |    |   |   |     |
| 57 | BM Môi trường cơ sở           |                            | x |    |   |   |     |
| 58 | BM Địa sinh thái & CNMT       | x                          |   |    |   |   |     |
| 59 | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ    |                            | x |    |   |   |     |
| 60 | BM Bản đồ                     | x                          |   |    |   |   |     |
| 61 | BM Địa chính                  | x                          |   |    |   |   |     |
| 62 | BM Đo ảnh và Viễn thám        |                            | x |    |   |   |     |
| 63 | BM Trắc địa cao cấp           |                            | x |    |   |   |     |
| 64 | BM Trắc địa công trình        | x                          |   |    |   |   |     |
| 65 | BM Trắc địa phổ thông và SS   | x                          |   |    |   |   |     |
| 66 | BM Trắc địa mỏ                | x                          |   |    |   |   |     |
| 67 | Tổ máy trắc địa               |                            |   | x  |   |   |     |
| 68 | Khoa Xây dựng                 | x                          |   |    |   |   |     |
| 69 | BM Xây dựng CTN&Mỏ            | x                          |   |    |   |   |     |
| 70 | BM Hạ tầng cơ sở              |                            | x |    |   |   |     |
| 71 | BM Kỹ thuật xây dựng          | x                          |   |    |   |   |     |
| 72 | Phòng Bảo vệ                  |                            |   | x  |   |   |     |
| 73 | Phòng Y tế                    | x                          |   |    |   |   |     |
| 74 | Ban quản lý các dự án         |                            |   | x  |   |   |     |
| 75 | Phòng Công tác sinh viên      | x                          |   |    |   |   |     |
| 76 | Phòng Hành chính - Tổng hợp   | x                          |   |    |   |   |     |
| 77 | Phòng Khảo thí & ĐBCLGD       | x                          |   |    |   |   |     |
| 78 | Phòng Khoa học, CN và HTQT    | x                          |   |    |   |   |     |
| 79 | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | x                          |   |    |   |   |     |

|    | Đơn vị                            | Kết quả phân loại đánh giá |   |    |   |   |     |
|----|-----------------------------------|----------------------------|---|----|---|---|-----|
|    |                                   | A+                         | A | B+ | B | C | KĐG |
| 80 | Phòng Đào tạo Đại học             | x                          |   |    |   |   |     |
| 81 | Phòng Quản trị - Thiết bị         |                            | x |    |   |   |     |
| 82 | Phòng Đào tạo Sau đại học         | x                          |   |    |   |   |     |
| 83 | Trung tâm Hỗ trợ sinh viên        |                            |   | x  |   |   |     |
| 84 | Trung tâm Thông tin - Thư viện    |                            |   | x  |   |   |     |
| 85 | Phòng CTCT - Truyền thông         | x                          |   |    |   |   |     |
| 86 | Phòng Xuất bản                    |                            | x |    |   |   |     |
| 87 | Phòng Tổ chức - Cán bộ            | x                          |   |    |   |   |     |
| 88 | Phòng Tài vụ                      | x                          |   |    |   |   |     |
| 89 | VP Chương trình tiến tiến         | x                          |   |    |   |   |     |
| 90 | Trung tâm Phân tích, TN và CN cao | x                          |   |    |   |   |     |